

**CÔNG TY TNHH EYESTORM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH EYESTORM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: EYESTORM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: EYESTORM CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110211099

**3. Ngày thành lập:** 19/12/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 4 Số 229 Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0966140119

Fax:

Email: wee06xa@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động bán đầu giá)                                                                                       | 4511     |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động bán đầu giá)                                                                               | 4512     |
| 3.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Hoạt động đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ, môi giới ô tô và xe có động cơ khác.                            | 4513     |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                           | 4520     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động bán đầu giá)                                                        | 4530     |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động bán đầu giá)                                                                                                         | 4541     |
| 7.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                      | 4542     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                    | 4543     |
| 9.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm) | 4610     |
| 10. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                    | 4620     |
| 11. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                           | 4631     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4632        |
| 13. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4633        |
| 14. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4634        |
| 15. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4641        |
| 16. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                | 4649        |
| 17. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4651        |
| 18. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652        |
| 19. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: dạy kỹ năng giao tiếp và đàm thoại, kỹ năng nói trước công chúng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8559        |
| 20. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các nhà đạo diễn hoặc các nhà tổ chức các sự kiện thể thao, có hoặc không có cơ sở;<br>- Hoạt động của các vận động viên và những người chơi thể thao bằng tài khoản sở hữu cá nhân, trọng tài, người bấm giờ v.v...;<br>- Hoạt động liên quan đến thúc đẩy các sự kiện thể thao;<br>- Hoạt động của các chuồng nuôi ngựa đua, các chuồng nuôi chó và các gara ô tô;<br>- Hoạt động của các khu săn bắt và câu cá thể thao;<br>- Hoạt động hỗ trợ cho câu cá và săn bắn mang tính thể thao hoặc giải trí | 9000        |
| 21. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử (trừ những trò chơi điện tử pháp luật cấp)<br>(Điều 32, điều 33 nghị định 72/2013/NĐ-CP Được sửa đổi bổ sung bởi nghị định 27/2018/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9329(Chính) |
| 22. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9512        |
| 23. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9620        |
| 24. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6201        |
| 25. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6202        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                 | 6209 |
| 27. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Không bao gồm hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                                                             | 6311 |
| 28. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                       | 6312 |
| 29. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;                                                                                                                | 6399 |
| 30. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản<br>(Điều 4 Nghị định 02/2022/NĐ-CP)                                                                                                                                  | 6810 |
| 31. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, môi giới, quản lý bất động sản<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                        | 6820 |
| 32. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310 |
| 33. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                          | 7320 |
| 34. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất. | 7410 |
| 35. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1811 |
| 36. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                                                                                                                 | 1812 |
| 37. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2610 |
| 38. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2630 |
| 39. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                              | 2640 |
| 40. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                                                                                                                                                                                          | 2660 |
| 41. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                  | 2710 |
| 42. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                          | 2732 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2733 |
| 44. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2740 |
| 45. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2750 |
| 46. | Sản xuất thiết bị điện khác<br>Chi tiết: Sản xuất các thiết bị điện hỗn hợp khác không phải là máy phát, mô tơ hay máy truyền tải điện năng, pin, ắc quy, dây dẫn, thiết bị có dây dẫn, thiết bị chiếu sáng và thiết bị điện gia dụng.                                                                                         | 2790 |
| 47. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đầu giá bán lẻ qua internet)                                                                                                                                                                                                                                   | 4791 |
| 48. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)                                                                                                                                                                                                                    | 5610 |
| 49. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5630 |
| 50. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5820 |
| 51. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất các chương trình truyền hình                                                                                                                                                                                          | 5911 |
| 52. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video                                                                                                                                                                                           | 5913 |
| 53. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>Chi tiết: Hoạt động ghi âm                                                                                                                                                                                                                                                             | 5920 |
| 54. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập internet                                                                                                                                                                                                                                                | 6190 |
| 55. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730 |
| 56. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7911 |
| 57. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế<br>(Điều 30 Luật Du lịch 2017, Luật số 09/2017/QH14)                                                                                                                                                        | 7912 |
| 58. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                            | 7990 |
| 59. | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3091 |

|     |                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------|------|
| 60. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                               | 3240 |
| 61. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                   | 3313 |
| 62. | Sửa chữa thiết bị điện                                   | 3314 |
| 63. | Lắp đặt hệ thống điện                                    | 4321 |
| 64. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh | 4764 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                         | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM VĂN TOÀN  | Việt Nam  | Nhà số 15 Ngách 508/89 Đường Láng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | 990.000.000           | 33,000    | 033082007306                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN DUY ĐỨC | Việt Nam  | Chung Cư Capitaland – Hoàng Thành, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                     | 990.000.000           | 33,000    | 040089000133                                                                                            |         |
| 3   | LÊ VĂN TRỌNG   | Việt Nam  | CHE-7C8 Tầng 7 chung cư Mulberry Lane, Khu ĐTM Mỗ Lao, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.020.000.000         | 34,000    | 038090017934                                                                                            |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ VĂN TRỌNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/10/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038090017934

Ngày cấp: 08/12/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: CHE-7C8 Tầng 7 chung cư Mulberry Lane, Khu ĐTM Mỗ Lao, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: CHE-7C8 Tầng 7 chung cư Mulberry Lane, Khu ĐTM Mỗ Lao, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

